

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự toán, gói thầu

- *) Dự toán: Sản xuất KNNĐ-SCT9.
- *)Gói thầu số 1: Mua vật tư
- Tên Chủ đầu tư: Viện Vũ khí
- Địa điểm thực hiện: Số 51, tổ 3, phường Phú Diễn, Hà Nội
- Nguồn vốn: NSNN chi thường xuyên cho QP
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
- Thời gian thực hiện: 30 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
1	Bàn ren M2; M2,5; M3; M4	- Vật liệu: Thép tốc độ cao 6542 KT: 2,0mm x 0,4mm x 45mm; 2,5mm x 0,45mm x 5mm 3mm x 0,5mm x 52mm; 4mm x 0,7mm x 52mm
2	Đá mài ren 30, 45, 60	- Độ vát: 30°, 45°, 60°.KT 400x203x10
3	Bột mài QH	- Dạng ngoài: Bột màu trắng - Bột mài tinh có kích thước hạt <40Micromet
4	Bột đánh bóng QH	- Nhiệt độ nóng chảy: 200 ⁰ C (3632F) - Tỉ trọng: 3,8g/cm ³ - Độ cứng (Knoop): 2050, độ cứng (Mohs): 9 - Màu sắc: nâu nhạt - Trọng lượng riêng: 3.92
5	Bột rà cơ khí	- Dạng ngoài: Bột màu trắng - Độ cứng Mohs: 9,5 - Bột mài thô có kích thước hạt 40-160Micromet
6	Bông tinh chế	- Màu sắc: Trắng - Thành phần: 100% cotton sợi dài
7	Bột bả	- Bột mịn hạt, gắn phôi thủy tinh
8	Gang LK3	- Nhiệt độ nóng chảy: 1150-1200 - Thành phần C: 3.3-3.8%
9	Dao tiện ngoài	- H-20, HF-20, B-20, LF-125, LH-45, WH-32, CP-5D, SD-5D, DV-33, SB-4085TR, FT-15
10	Dao tiện lỗ	- Kích thước: 25 x 25 x 300
11	Dao tiện ren ngoài	- Kích thước bước ren tiện: 0.5 - KT chuôi cán ren tiện phải, trái 16x16
12	Dao tiện ren lỗ	- Kích thước bước ren tiện: 0.5 - Kích thước: Ø16x150mm

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
13	Dao phay mặt đầu	- Đường kính lỗ kẹp dao $\Phi 22$ - Đường kính ngoài $\Phi 63$ - Chuôi côn BT40 - Vật liệu: thép gió
14	Dao phay cầu $\Phi 8, \Phi 4$	- Φ K lưỡi dao: 8mm, 4mm; Φ K cán dao: 8mm, - Chiều dài lưỡi cắt: 20mm, Thiết kế góc xoắn lưỡi cắt: 30°
15	Dao phay trụ $\Phi 10$	- Vật liệu: Thép hợp kim - Kích thước: $\Phi 10 \times 70$
16	Dao phay ngón $\Phi 8;$ $\Phi 10$	- Vật liệu: Thép gió, $D = \Phi 8, D = \Phi 10,$ - Biên dạng lưỡi vuông, Số lưỡi cắt 4
17	Dao phay đĩa $\Phi 80 \times 0,8$	- Vật liệu: Thép hợp kim - Kích thước: $\Phi 10 \times 70$
18	Dũa tròn, vuông, det	- Dũa tròn loại mịn 150mm/6. Quy cách: 200mm. Trọng lượng: 0.3kg - Dũa vuông: Chiều dài 8inch. Chiều dài lưỡi: 200mm. Trọng lượng 122g - Dũa det: Vật liệu: Thép hợp kim, dạng det. Kích thước: 300x25x5mm
19	Đồng hồ so	- Dải đo: 0-12,7mm. Độ phân giải 0,001mm - Độ chính xác: $\pm 0,003$ mm. Trục đường kính: $\Phi 8$ mm. Kiểu nắp lưng thẳng
20	Dung dịch lên lên màu vạch khắc	- Dạng ngoài: Dạng lỏng - Thành phần Oxit kẽm và nước thủy tinh
21	Dây thép lò xo loại 1 $\Phi 0,5$	- Dạng dây: $\Phi 0,5$ - Bề mặt phôi không phòng rộp, rỉ, xin, xước. - Số vòng xoắn: 19 - Số lần uốn gập: 9 - Độ bền (N/mm ²): 2050÷2500
22	Dây thép lò xo loại 1 $\Phi 1$	- Dạng dây: $\Phi 1$ - Bề mặt phôi không phòng rộp, rỉ, xin, xước. - Số vòng xoắn: 19 - Số lần uốn gập: 9 - Độ bền (N/mm ²): 2050÷2500
23	Dây thép lò xo loại 1 $\Phi 2$	- Dạng dây: $\Phi 2$ - Bề mặt phôi không phòng rộp, rỉ, xin, xước. - Số vòng xoắn: 19 - Số lần uốn gập: 9 - Độ bền (N/mm ²): 2050÷2500
24	Dây thép lò xo loại 1 $\Phi 1,5$	- Dạng dây: $\Phi 1,5$ - Bề mặt phôi không phòng rộp, rỉ, xin, xước. - Số vòng xoắn: 19 - Số lần uốn gập: 9 - Độ bền (N/mm ²): 2050÷2500
25	Hợp kim đồng JL62	- Dạng cây: dây 0,5mm - Bề mặt không phòng rộp, rỉ, xin, xước.

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
	dây 0,5	-Theo ГОСТ 15527-2004 hoặc tương đương - Độ bền kéo $\geq 330\text{N/mm}^2$ - Độ dẫn dài tương đối $\geq 25\%$
26	Hợp kim đồng JL62 dây 1	- Dạng tấm: dây 1 - Bề mặt không phồng rộp, rỉ, xỉn, xước. -Giới hạn bền kéo (Kg/mm^2) ≤ 30 -Độ dẫn dài (%): ≤ 40 -Theo tiêu chuẩn ГОСТ 1019-47 hoặc tương đương
27	Hợp kim đồng JL62 $\Phi 10$	- Dạng cây: $\Phi 10$ - Bề mặt không phồng rộp, rỉ, xỉn, xước. -Giới hạn bền kéo (Kg/mm^2) ≤ 30 -Độ dẫn dài (%): ≤ 40 -Theo tiêu chuẩn ГОСТ 1019-47 hoặc tương đương
28	Hợp kim đồng JL62 $\Phi 26$	- Dạng cây: $\Phi 26$ - Bề mặt không phồng rộp, rỉ, xỉn, xước. -Giới hạn bền kéo (Kg/mm^2) ≤ 30 -Độ dẫn dài (%): ≤ 40 -Theo tiêu chuẩn ГОСТ 1019-47 hoặc tương đương
29	Hợp kim đồng JL62 $\Phi 32$	- Dạng cây: $\Phi 32$ - Bề mặt không phồng rộp, rỉ, xỉn, xước. -Giới hạn bền kéo (Kg/mm^2) ≤ 30 -Độ dẫn dài (%): ≤ 40 -Theo tiêu chuẩn ГОСТ 1019-47 hoặc tương đương
30	Hợp kim đồng JL62 $\Phi 40$	- Dạng cây: $\Phi 40$ - Bề mặt không phồng rộp, rỉ, xỉn, xước. - Giới hạn bền kéo (Kg/mm^2) ≤ 30 - Độ dẫn dài (%): ≤ 40 - Theo tiêu chuẩn ГОСТ 1019-47 hoặc tương đương
31	Hợp kim đồng JIC59-1	- Dạng cây: $\Phi 30$ - Bề mặt không phồng rộp, rỉ, xỉn, xước. - Theo ГОСТ 15527-2004 hoặc tương đương - Độ bền kéo $\geq 330\text{MPa}$ - Độ dẫn dài tương đối $\geq 25\%$
32	Keo dán canada	- Dạng ngoài: Dạng lỏng - Chiết suất: 1,52-1,54 - Độ lưu hóa khí: + Dính bề mặt: 0,59 + Ở dạng bột: 0,98 - Nhiệt độ lưu hóa $< 33^{\circ}\text{C}$ - Màu sắc: Vàng lục
33	Keo YT-34	- Dạng ngoài: Dạng lỏng - Màu sắc: màu trắng - Độ giãn dài tương đối 170% - Nhiệt độ hóa giòn -33°C
34	Keo BK- 9	- Thời gian sống: ≥ 2 giờ - Nhiệt độ làm việc: Từ -60°C đến 125°C - Độ dày lớp keo: Từ $30\mu\text{m}$ đến $100\mu\text{m}$

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
35	Keo AK - 070	- Màu sắc của váng: Màu vàng, sắc không quy chuẩn hóa - Hình dạng ngoài của váng: Sau khi khô lại, lớp váng phải bằng phẳng, đồng nhất không có tạp chất lạ
36	Keo BF4	- Dạng ngoài: Dạng lỏng - Nhiệt độ làm việc: Từ -60 ⁰ C đến 125 ⁰ C - Độ dày lớp keo: Từ 30 μ m đến 100 μ m
37	Máng mạ vonfram	- Chất liệu: vonfram ≥ 90 - Kích thước bao 10,16x1,905cm - Kích thước lòng thuyền: 3,81(D) x 0,635(R) x 0,3175(S)
38	Máng mạ titan	- Chất liệu: titan ≥ 90 - Kích thước bao 10,16x1,905cm - Kích thước lòng thuyền: 3,81(D) x 0,635(R) x 0,3175(S)
39	Máng mạ Molipđen	- Chất liệu: Molipđen ≥ 90 - Kích thước bao 10,16x1,905cm - Kích thước lòng thuyền: 3,81(D) x 0,635(R) x 0,3175(S)
40	Mũi khoan $\Phi 1,6; 2; 2,5; 3,3; 4$	- Vật liệu: Hợp kim thép siêu cứng +D= \varnothing 1,6 chiều dài 49mm; +D= \varnothing 2, chiều dài 25mm +D= \varnothing 2,5 chiều dài: 60mm +D= \varnothing 3,3 chiều dài: 61mm +D= \varnothing 4 chiều dài: 64mm
41	Mũi doa $\Phi 8; \Phi 10$	- Vật liệu: Thép tốc HSS - Đường kính thân 8mm, 10mm. Độ phân giải H7
42	Mỡ hàn	- Loại: ZJ-18 - Màu sắc: Vàng - Nhiệt độ nóng chảy: 60 ⁰ C
43	Mỡ chân không	- Khả năng làm kín chân không $\leq 10^{-7}$ Torr - Nhiệt độ nhỏ giọt (⁰ C) ≥ 70
44	Mỡ phòng bụi (201)	- Trạng thái: Rạng rỡ đồng nhất - Ăn mòn tấm đồng ở 100 ⁰ C, 3 giờ: 1a - Nhiệt độ nhỏ giọt $\geq 70^{\circ}$ C - Độ xuyên kim 25 ⁰ C, 0,1mm: 160 \div 180 - Mỡ có khả năng bám giữ lại bụi bẩn, màu vàng
45	Mỡ trục (mỡ ren 221)	- Trạng thái: Rạng rỡ đồng nhất - Nhựa thông: 11% \pm 2% - Dầu cao su: 1% \pm 2% - Nhiệt độ nhỏ giọt $\geq 75^{\circ}$ C - Nhiệt độ mềm hóa $\geq 65^{\circ}$ C
46	Nhôm B95	- Dạng cây: $\varnothing 45$ - Bề mặt không phồng rộp, rỉ, xin, xước. - Theo GOST 4784-97 hoặc tương đương - Độ bền kéo: ≥ 550 MPa - Độ dẫn dài tương đối: ≥ 8 % - Giới hạn chảy: ≥ 475 kG/mm ²
47	Nhôm D16	- Dạng cây: $\varnothing 70$ - Theo GOST 4784-97 hoặc tương đương

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
		-Giới hạn bền kéo (MPa) ≥ 412 -Giới hạn chảy $\geq 284 \text{ kG/mm}^2$ -Độ giãn dài $\geq 10\%$
48	Taro M2; M2,5; M3; M4	-Vật liệu: Hợp kim Carbide cao cấp -Đường kính M2,0 x 4mm, M2,5 x 4mm, M3x5mm, M4 x 8mm. Chuôi lục giác 6 ly
49	Panme	-Dài đo: 0-20mm - Độ phân giải 0,001mm - Độ chính xác $\pm \mu\text{m}4$ - Cấp bảo vệ: IP65
50	Sáp khắc quang học	-Không làm biến dạng bề mặt kim loại
51	Nhựa gắn kính	-Không làm biến dạng bề mặt kim loại - Khả năng chịu nhiệt: 204°C - Áp suất làm việc: 10.000 psi
52	Nhựa chét kê	-Trạng thái: Rạng rỡ đồng nhất -Nhựa đường: 8% \pm 2% -Nhựa thông: 16% \pm 2% -Khả năng bám dính với kim loại: 1a -Nhiệt độ hóa mềm ($^{\circ}\text{C}$) ≥ 62
53	Thép 60C2	-Dạng tấm: $\varnothing 70$ -Theo ГОСТ 1435-90 hoặc tương đương -Giới hạn bền $\geq 1275 \text{ MPa}$ -Giới hạn chảy $\geq 1175 \text{ MPa}$ -Độ dẫn dài tương đối $\geq 6\%$
54	Thép 60C2 dày 1,5	-Dạng tấm dày 1,5mm -Theo ГОСТ 1435-90 hoặc tương đương -Giới hạn bền $\geq 1275 \text{ MPa}$ -Giới hạn chảy $\geq 1175 \text{ MPa}$ -Độ dẫn dài tương đối $\geq 6\%$
55	Thép 9XC	-Dạng cây: $\varnothing 50$ -Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc gỉ. -Theo ГОСТ 5950-2000 hoặc tương đương. - Độ bền kéo đứt $\geq 690 \text{ N/mm}^2$
56	Thép C10	- Dạng cây: $\varnothing 45$ - Bề mặt không phồng rộp, rỗ, xỉn, xước. - Tiêu chuẩn: TCVN 1766-75 hoặc tương đương. -Độ bền kéo $\leq 34 \text{ kG/mm}^2$ -Giới hạn chảy $\geq 21 \text{ kG/mm}^2$ -Độ dẫn dài tương đối $\geq 31\%$
57	Thép tấm C10	- Dạng tấm: dày 0,7 mm - Bề mặt không phồng rộp, rỗ, xỉn, xước. -Thành phần: C (%): $0,42 \div 0,50$; Mn (%): $0,50 \div 0,80$; P (%) $\leq 0,35$; S (%) $\leq 0,4$; Si (%): $0,17 \div 0,37$ -Độ bền kéo $\leq 34 \text{ kG/mm}^2$ -Giới hạn chảy $\geq 21 \text{ kG/mm}^2$ -Độ dẫn dài tương đối $\geq 31\%$

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
58	Thép C35	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng cây: Ø25 - Bề mặt không phòng rộp, rỉ, xỉn, xước. - Tiêu chuẩn: TCVN 1766-75 hoặc tương đương. - Độ bền kéo $\geq 57\text{kG/mm}^2$ - Giới hạn chảy $\geq 31,5\text{kG/mm}^2$ - Độ dẫn dài tương đối $\geq 17\%$
59	Thép tấm C35	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng tấm: dày 0,7mm - Bề mặt không phòng rộp, rỉ, xỉn, xước. - Tiêu chuẩn: TCVN 1766-75 hoặc tương đương. - Độ bền kéo $\geq 57\text{kG/mm}^2$ - Giới hạn chảy $\geq 31,5\text{kG/mm}^2$ - Độ dẫn dài tương đối $\geq 17\%$
60	Thép C45	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng cây: Ø40 - Bề mặt không phòng rộp, rỉ, xỉn, xước. - Tiêu chuẩn: TCVN 1766-75 hoặc tương đương. - Độ bền kéo $\geq 61\text{kG/mm}^2$ - Giới hạn chảy $\geq 36\text{kG/mm}^2$ - Độ dẫn dài tương đối $\geq 16\%$
61	Thép tấm C45	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng tấm: dày 1mm - Bề mặt không phòng rộp, rỉ, xỉn, xước. - Tiêu chuẩn: TCVN 1766-75 hoặc tương đương. - Độ bền kéo $\geq 61\text{N/mm}^2$ - Giới hạn chảy $\geq 36\text{N/mm}^2$ - Độ dẫn dài tương đối $\geq 16\%$
62	Thép SUS304	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng cây: Ø35 - Bề mặt không phòng rộp, rỉ, xỉn, xước. - Độ bền kéo (Mpa), min: 520 - Giới hạn chảy $\geq 205\text{MPa}$ - Độ dẫn dài tương đối $\geq 40\%$ - Tiêu chuẩn: TCVN 10356-2014 hoặc tương đương
63	Thép Y12A	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng cây: Ø12 - Bề mặt không có vết nứt, rỉ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOCT 1435-99 hoặc tương đương
64	Thép X12M	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng cây: Ø12 - Bề mặt không có vết nứt, rỉ, gập, tách lớp hoặc gỉ. - Tiêu chuẩn: GOCT 1435-99 hoặc tương đương
65	Thuốc cặp	<ul style="list-style-type: none"> - Khoảng đo: 0-200mm - Chia độ: 0,001mm - Độ chính xác: $\pm 0,02\text{mm}$ - Hãng sản xuất: Mitutoyo
66	Thuốc đo sâu	<ul style="list-style-type: none"> - Khoảng đo: 0-200mm - Cấp chính xác: 0,01 - Khoảng chia: 0.02mm
67	Thiếc hàn	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói: Dạng cuộn - Đường kính dây: 1mm - Tỷ lệ thiếc: 99,3% - Nhiệt độ hàn: 220 ~ 380°C

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
68	Thủy tinh CTK12	- Theo ГОСТ 3514-94 hoặc tương đương - Phôi không phát hiện bọt, chám lỗi - Kích thước 1 khối: 360x110x25mm - Tỷ trọng: $p = 3,46 \text{ g/cm}^3$
69	Thủy tinh BK10	-Tiêu chuẩn: ГОСТ 3514-94 hoặc tương đương -Phôi không phát hiện bọt, chám lỗi -Kích thước: 1 khối: (360x160x40) mm -Tỷ trọng: $p = 3,12 \text{ g/cm}^3$
70	Thủy tinh CTK3	-Tiêu chuẩn: ГОСТ 3514-94 hoặc tương đương -Phôi không phát hiện bọt, chám lỗi -Kích thước 1 khối: (360x160x40) mm -Tỷ trọng: $p = 3,91 \text{ g/cm}^3$
71	Thủy tinh K8	-Tiêu chuẩn: ГОСТ 3514-94 hoặc tương đương -Phôi không phát hiện bọt, chám lỗi -Kích thước 1 khối: (360x160x40) mm -Tỷ trọng: $p = 2,52 \text{ g/cm}^3$
72	Thủy tinh TF1 (TΦ1)	-Tiêu chuẩn ГОСТ 3514-94 hoặc tương đương -Phôi không phát hiện bọt, chám lỗi -Kích thước 1 khối: (360x160x40) mm -Tỷ trọng $p \text{ (g.cm}^3\text{)} 3,86$
73	Thủy tinh TF10 (TΦ10)	-Tiêu chuẩn: ГОСТ 3514-94 hoặc tương đương -Phôi không phát hiện bọt, chám lỗi -Kích thước 1 khối: (360x160x40) mm -Tỷ trọng: $p = 5,19 \text{ g/cm}^3$
74	Thủy tinh TF2 (TΦ2)	-Tiêu chuẩn: ГОСТ 3514-94 hoặc tương đương -Phôi không phát hiện bọt, chám lỗi -Kích thước 1 khối: (360x160x40) mm -Tỷ trọng: $p = 4,09 \text{ g/cm}^3$
75	Thủy tinh TF4 (TΦ4)	-Tiêu chuẩn: ГОСТ 3514-94 hoặc tương đương -Phôi không phát hiện bọt, chám lỗi -Kích thước 1 khối: (360x160x40) mm -Tỷ trọng: $p = 4,65 \text{ g/cm}^3$
76	Thủy tinh TF5 (TΦ5)	-Tiêu chuẩn: ГОСТ 3514-94 hoặc tương đương -Phôi không phát hiện bọt, chám lỗi -Kích thước 1 khối: (360x160x50) mm -Tỷ trọng: $p = 4,78 \text{ g/cm}^3$
77	Thủy tinh Φ1	-Tiêu chuẩn: ГОСТ 3514-94 hoặc tương đương -Phôi không phát hiện bọt, chám lỗi -Chiều dày phôi, mm: 8 +0,5 -Kích thước 1 khối: (360x160x40) mm -Tỷ trọng: $p = 3,86 \text{ g/cm}^3$
78	Thủy tinh Φ2	-Tiêu chuẩn: ГОСТ 3514-94 hoặc tương đương -Phôi không phát hiện bọt, chám lỗi -Kích thước 1 khối: (360x160x40) mm -Tỷ trọng: $p = 3,6 \text{ g/cm}^3$
79	Vật liệu mạ màng mỏng	-Độ tinh khiết cao -Màu sắc: Màu đen

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
	TiO ₂	- Độ tinh khiết >99,98% - Trọng lượng riêng: 4,3g/cm ³ - Nhiệt độ nóng chảy: 1855 ⁰ C - Kích thước hạt từ 1-3mm
80	Vật liệu mạ màng mỏng SiO ₂	- Độ tinh khiết cao - Màu sắc: Màu nâu - Nhiệt độ nóng chảy: 1710 ⁰ C - Trọng lượng riêng: 2,634g/cm ³
81	Vật liệu mạ màng mỏng MgF ₂	- Độ tinh khiết cao - Màu sắc: màu trắng, Tinh thể rắn - Trọng lượng riêng: 3,18g/cm ³ - Nhiệt độ nóng chảy: 1255 ⁰ C
82	Mạch điện tử KNNĐ	- Điện áp nguồn nôi 1,5V - Điện áp báo pin yếu 1,0V - Dòng tiêu thụ không lớn hơn 100mA

1.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu đảm bảo bàn giao tại Kho Viện Vũ khí, số 51, đường Phú Diễn, TP Hà Nội.

- Cam kết hàng hóa theo đúng yêu cầu của E-HSMT và đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, không nảy sinh khuyết tật khi chế tạo.

- Nhà thầu phải đổi sản phẩm mới 100% nếu sản phẩm do lỗi của nhà sản xuất hoặc quá trình vận chuyển, thiên tai.... Theo tỉ lệ đổi 1 ÷ 1 (Thời gian đổi bảo hành không quá 10 ngày sau khi 2 bên xác nhận nguyên nhân hàng hóa lỗi hỏng).

- Có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu;

- Thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trong trường hợp hàng hóa có bất kỳ thay đổi từ nhà sản xuất.

- Nhà thầu phải cam kết cung cấp hàng mẫu khi bên mời thầu yêu cầu trong vòng 72 giờ (kể từ ngày ra thông báo).

- Cung cấp hàng mẫu trong trường hợp có yêu cầu của Bên mời thầu.

- Nhà thầu phải cung cấp hàng mẫu cho mỗi loại hàng hóa chào thầu phải đúng ký mã hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ, quy cách, đặc tính kỹ thuật của hàng hóa nêu trong E-HSDT.

* Kiểm tra và đánh giá hàng mẫu (nếu có):

+ Tất cả hàng mẫu được đánh giá về chất lượng “tương đương” với sản phẩm cùng loại đang được sử dụng tại Viện Vũ khí.

+ Đối với các nhà thầu không trúng thầu, hàng mẫu sẽ được hoàn trả trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông báo không trúng thầu.

+ Đối với các nhà thầu trúng thầu, hàng mẫu sẽ được hoàn trả sau khi bàn giao nghiệm thu đợt hàng đầu tiên cho Viện Vũ khí (nếu quá thời hạn nêu

trên nhà thầu không liên hệ nhận lại hàng mẫu, bên mời thầu sẽ tự xử lý hàng mẫu).

Mục 3 Kiểm tra và thử nghiệm

Trước khi nhận hàng, Bên mời thầu kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa, bao gồm các bước:

- + Kiểm tra số lượng
- + Kiểm tra hồ sơ sản phẩm
- + Kiểm tra đặc tính kỹ thuật của hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT trước khi nghiệm thu.